

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HUẾ
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **86/2022/HNGĐ-ST**

Ngày: 02/12/2022

V/v “Ly hôn”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ - TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huế.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Tôn Thất Quý và bà Hoàng Hải Yến.

-Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Huyền Trang, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Huế.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Huế tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Phương Hồng, Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Huế (số 60 Nguyễn Huệ - Huế) xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 588/2022/TLST-HNGĐ ngày 12/8/2022; Về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 77/2022/QĐST- HNGĐ ngày 10 tháng 11 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa: 224/2022/QĐST- HNGĐ ngày 25 tháng 11 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trần Duy T, sinh năm 1962; địa chỉ: 2/7/96 đường Đ, phường T, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, có mặt.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Kim A, sinh năm 1965; địa chỉ: 2/7/96 đường Đ, phường T, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 27/7/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là ông Trần Duy T đều trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị Kim A kết hôn tự nguyện, đã được UBND phường T, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế chứng nhận kết hôn vào ngày 18/10/1986. Sau khi kết hôn, vợ chồng ông chung sống với nhau tại nhà chị gái một thời gian, sau đó ở riêng tại 2/7/96 đường Đ, phường T, thành phố Huế. Quá trình chung sống hạnh phúc được một khoảng thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không hợp tính nhau, bất đồng quan điểm sống nên đến năm 2010 thì vợ chồng ông sống ly thân, không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông xin ly hôn bà Kim A để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Ông T khai ông và bà Kim A có 03 con chung là Trần Kim M, sinh ngày 31/10/1987, Trần Duy T, sinh ngày 18/9/1992 và Trần Duy T, sinh ngày 05/8/1996. Hiện các con đều đã thành niên nên việc ở với ai là quyền của các con.

Về tài sản chung: Ông T khai vợ chồng ông sẽ tự giải quyết với nhau và không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung vợ chồng.

Về nợ chung: Ông T khai vợ chồng ông không có nợ chung.

Tại bản tự khai ngày 12/9/2022, trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là bà Nguyễn Thị Kim A trình bày: Về quan hệ hôn nhân như ông T đã trình bày là đúng. Về nguyên nhân mâu thuẫn thì trong quá trình chung sống với nhau, vợ chồng bà có rất nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ngoài thời gian làm việc, ông T chỉ biết nhậu nhẹt, không quan tâm gì đến gia đình, con cái. Mặt khác ông T còn có dấu hiệu ngoại tình, chung sống với người phụ nữ khác làm cho mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Đến giữa năm 2018 thì ông T bỏ đi, không liên lạc gì với gia đình, vợ con. Mặc dù mâu thuẫn trầm trọng như vậy nhưng bà không đồng ý ly hôn vì theo bà mục đích ông T ly hôn là để hợp thức hóa quan hệ với người phụ nữ khác. Do đó bà không đồng ý ly hôn và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Bà Kim A xác nhận vợ chồng có 03 con chung theo lời khai trên của ông T là đúng. Do các con đều đã thành niên nên việc ở với ai là quyền của các con, bà không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà Kim A không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản xác minh ngày 03/10/2022, chính quyền địa phương phường Thuận Hòa, thành phố cho biết: Ông T và bà Kim A chung sống với nhau tại 2/7/96 đường Đ, phường T, thành phố Huế. Về mâu thuẫn giữa vợ chồng ông T và bà Kim A thì địa phương không nắm rõ. Tuy nhiên ông T đã bỏ nhà đi và không chung sống với bà Kim A từ năm 2018 cho đến nay.

Tại phiên tòa, ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin ly hôn bà Kim A.

Về việc kiểm sát việc tuân theo pháp luật, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Huế có ý kiến:

[1] Việc tuân theo pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

- Đối với nguyên đơn: đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 234 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Đối với bị đơn: bị đơn đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội để giải quyết theo hướng: Chấp nhận đơn khởi kiện của ông Trần Duy T. Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Duy T được ly hôn bà Nguyễn Thị Kim A; Về con chung: Do các con của ông T bà Kim A đã thành niên nên

Viện kiểm sát không xem xét; Về tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng ông T bà Kim A không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Viện kiểm sát không xem xét. Về án phí: Buộc nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Trần Duy T khởi kiện xin ly hôn bà Nguyễn Thị Kim A có nơi cư trú: 2/7/96 đường Đ, phường T, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế. Do đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình nên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

[2] Về nội dung:

[2.1] Ông T và bà Kim A có quá trình chung sống với nhau, trên cơ sở tự nguyện, hai bên đã đăng ký kết hôn tại UBND phường T, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế theo chứng nhận kết hôn vào ngày 18/10/1986 (số 470/1986). Do đó, đây là hôn nhân hợp pháp.

[2.2] Về yêu cầu xin ly hôn của ông T, Hội đồng xét xử thấy rằng: Ông T và bà Kim A kết hôn từ năm 1986. Quá trình chung sống với nhau hạnh phúc được một thời gian, sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng không hợp tính nhau, bất đồng quan điểm sống, tình trạng mâu thuẫn kéo dài, vợ chồng không chung sống với nhau từ năm 2018 đến nay. Mặc dù bà Kim A không đồng ý ly hôn vì cho rằng ông T có quan hệ ngoại tình với người khác, nhưng bà cũng đã xác định là tình trạng mâu thuẫn của vợ chồng trầm trọng, đời sống chung không tồn tại, không còn tình cảm với nhau, bản thân bà không có biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng và mong muốn đoàn tụ. Như vậy, có căn cứ khẳng định hôn nhân giữa ông T và bà Kim A đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T. Cho ông T được ly hôn với bà Kim A.

Đối với ý kiến của bà Kim A đề nghị xem xét, xử lý việc ông T chung sống như vợ chồng với người khác là không thuộc thẩm quyền và phạm vi giải quyết trong vụ án. Bà có quyền yêu cầu các cơ quan khác có thẩm quyền để xử lý ông T về hành vi “*vi phạm chế độ một vợ, một chồng*” theo quy định của pháp luật nếu có căn cứ.

[2.3] Về con chung: Ông T và bà Kim A có 03 con chung là Trần Kim M, sinh ngày 31/10/1987, Trần Duy T, sinh ngày 18/9/1992 và Trần Duy T, sinh ngày 05/8/1996. Hiện các con đều đã thành niên nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.4] Về tài sản chung và nợ chung: Do ông T và bà Kim A không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.5] Về án phí: Ông T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm gồm 300.000 đồng.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Duy T.

Ông Trần Duy T được ly hôn bà Nguyễn Thị Kim A.

2. Về con chung: Ông T và bà Kim A có 03 con chung là Trần Kim M, sinh ngày 31/10/1987, Trần Duy T, sinh ngày 18/9/1992 và Trần Duy T, sinh ngày 05/8/1996. Hiện các con đều đã thành niên nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Do ông Trần Duy T và bà Nguyễn Thị Kim A không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí ly hôn: Ông T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm gồm 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0004422 ngày 12/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Huế. Ông T đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Án xử sơ thẩm công khai báo cho nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TTHuế;
- VKSND thành phố Huế;
- Chi cục Thi hành án TP Huế;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, lưu án.

TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Huế

